



Flashcardo.com

Ми сподіваємося, що ці картки для друку будуть для вас корисними. Щоб знайти ще більше карток, перейдіть на наш сайт www.flashcardo.com/uk. На Flashcardo.com ми надаємо онлайн-картки, картки з повторенням із інтервалами, відео-картки та багато іншого. Усе безкоштовно та готове до використання учнями з усього світу.

Авторське право, ліцензійні примітки

Цей PDF захищений законом про авторське право, і всі права застережені. Ви можете вільно ділитися цим PDF з будь-ким. Однак вам не дозволяється продавати цей PDF або його вміст. Якщо у вас є запитання, будь ласка, перейдіть на www.flashcardo.com/uk, щоб зв'язатися з нами. Дякуємо!

Відмова від відповідальності

ЦЕЙ PDF НАДАЄТЬСЯ «ЯК Є», БЕЗ ЖОДНИХ ГАРАНТІЙ БУДЬ-ЯКОГО ВИДУ, ЯВНИХ ЧИ НЕЯВНИХ, ВКЛЮЧАЮЧИ, АЛЕ НЕ ОБМЕЖУЮЧИСЬ ГАРАНТІЯМИ КОМЕРЦІЙНОЇ ЦІННОСТІ, ПРИДАТНОСТІ ДЛЯ ПЕВНОЇ МЕТИ ТА ВІДСУТНОСТІ ПОРУШЕНЬ. У ЖОДНОМУ ВИПАДКУ АВТОРИ АБО ВЛАСНИКИ АВТОРСЬКИХ ПРАВ НЕ НЕСУТЬ ВІДПОВІДАЛЬНОСТІ ЗА БУДЬ-ЯКІ ПОЗОВИ, ЗБИТКИ АБО ІНШУ ВІДПОВІДАЛЬНІСТЬ, ЧИ ТО В РЕЗУЛЬТАТІ ДОГОВОРУ, ДЕЛІКТУ ЧИ ІНШИХ ПІДСТАВ, ЩО ВИНИКЛИ З PDF, ЙОГО ВИКОРИСТАННЯ АБО ІНШИХ ДІЙ ІЗ НИМ.

Авторське право © 2025 Flashcardo.com. Усі права захищені

Двосторонній друк

Зверніть увагу, що ці картки призначені для двостороннього друку. Якщо ваш принтер не підтримує двосторонній друк, будь ласка, завантажте PDF-файли з окремими картками для друку.

Я

ТИ

ВІН

ВОНА

ВОНО

МИ

ВИ

ВОНИ

ЩО

ХТО

ДЕ

ЧОМУ

ЯК

ЯКИЙ

КОЛИ

ТОДІ

ЯКЩО

ДІЙСНО

АЛЕ

ТОМУ ЩО

НЕ

anh ấy

bạn

tôi

chúng tôi / chúng ta

nó

cô ấy

cái gì

họ

các bạn

tại sao

ở đâu

ai

lúc nào

cái nào

làm sao

thật sự

nếu

sau đó

không

bởi vì

nhưng

цей

Мені це потрібно

Скільки це коштує?

той

всі

або

і

знати

Я знаю

Я не знаю

думати

приходити

класти

брати

знаходити

слухати

працювати

розмовляти

давати

любити

допомагати

Cái này giá bao nhiêu?

Tôi cần cái này

này

hoặc

tất cả

đó

Tôi biết

biết

và

đến

nghĩ

Tôi không biết

tìm

lấy

đặt

nói chuyện

làm việc

nghe

giúp đỡ

thích

cho

кохати

телефонувати

чекати

Ти мені подобаєшся

Мені це не подобається

Ти мене кохаєш?

Я тебе кохаю

0

1

2

3

4

5

6

7

8

9

10

11

12

13

chờ đợi

gọi

yêu

Bạn có yêu tôi không?

Tôi không thích cái này

Tôi thích bạn

một

không

Tôi yêu bạn

bốn

ba

hai

bảy

sáu

năm

mười

chín

tám

mười ba

mười hai

mười một

14

15

16

17

18

19

20

новий

старий
загальний

мало

багато

скільки?
загальний

скільки?
число

неправильний

правильний

поганий

хороший

щасливий

короткий

довгий

маленький

mười sáu

mười năm

mười bốn

mười chín

mười tám

mười bảy

cũ

mới

hai mươi

bao nhiêu?

nhiều

ít

chính xác

sai

bao nhiêu?

hạnh phúc

tốt

xấu

nhỏ

dài

ngắn

великий

там

тут

правий

лівий

прекрасний

молодий

старий
людина

вітаю

побачимось

добре

бережи себе

не хвилюйся

звичайно

добрий день

привіт

бувай

до побачення

перепрошую

вибачте

дякую

đây

đó

lớn

xinh đẹp

trái

phải

xin chào

già

trẻ

bảo trọng nhé

được

hẹn gặp lại

chúc ngày tốt lành

tất nhiên

đừng lo

tạm biệt

bái bai

chào

cảm ơn bạn

xin lỗi

xin làm phiền

будь ласка

Я хочу це

зараз

після обіду

ранок
9:00-11:00

ніч

ранок
6:00-9:00

вечір

полудень

північ
час

година

хвилина

секунда

день

тиждень

місяць

рік

час

дата

позавчора

вчора

bây giờ

Tôi muốn cái này

làm ơn

ban đêm

buổi sáng

buổi chiều

buổi trưa

buổi tối

buổi sáng

phút

giờ

nửa đêm

tuần

ngày

giây

thời gian

năm

tháng

hôm qua

ngày hôm kia

ngày tháng

сьогодні

завтра

післязавтра

понеділок

вівторок

середа

четвер

п'ятниця

субота

неділя

Завтра субота

життя

жінка

чоловік
загальний

кохання

хлопець

дівчина
кохання

друг

поцілунок

секс

дитина

ngày kia

ngày mai

hôm nay

thứ tư

thứ ba

thứ hai

thứ bảy

thứ sáu

thứ năm

cuộc đời

Ngày mai là thứ bảy

chủ nhật

tình yêu

đàn ông

đàn bà

bạn

bạn gái

bạn trai

trẻ em

tình dục

hôn

малюк

дівчина
загальний

хлопчик

мама

тато

мати

батько

батьки

син

дочка

моłodша сестра

моłodший брат

старша сестра

старший брат

стояти

сидіти

лежати

закривати

відкривати

програвати

вигравати

con trai

con gái

em bé

má

ba

mẹ

con trai

cha mẹ

cha

em trai

em gái

con gái

đúng

anh trai

chị gái

đóng

nằm xuống

ngồi

thắng

thua

mở

вмирати

жити

вмикати

вимикати

вбивати

травмувати

доторкатися

дивитися

пити

їсти

ходити

зустріти

битися об заклад

поцілувати

слідувати

одружуватись

відповідати

запитувати

питання

компанія

бізнес

bật

sống

chết

làm bị thương

giết

tắt

uống

xem

chạm

gặp

đi bộ

ăn

đi theo

hôn

đặt cược

hỏi

trả lời

cười

kinh doanh

công ty

câu hỏi

робота

гроші

телефон

офіс

доктор

лікарня

медсестра

поліцейський

президент

білий

чорний

червоний

синій

зелений

жовтий

повільний

швидкий

кумедний

несправедливий

справедливий

важкий
загальний

điện thoại

tiền

việc làm

bệnh viện

bác sĩ

văn phòng

tổng thống

cảnh sát

y tá

màu đỏ

màu đen

màu trắng

màu vàng

màu xanh lá cây

màu xanh da trời

vui vẻ

nhanh

chậm

khó

công bằng

không công bằng

легкий
загальний

Це важко

багатий

бідний

сильний

слабкий

безпечний

втомлений

гордий

ситий

хворий

здоровий

сердитий

низький
загальний

високий
загальний

прямий

кожний

завжди

насправді

знову

вже

giàu

Cái này khó

dễ

yếu

khỏe

nghèo

tự hào

mệt mỏi

an toàn

khỏe mạnh

bệnh

no bụng

cao

thấp

tức giận

luôn luôn

mỗi / mọi

thẳng

đã

lần nữa

thực ra

менше

найбільше

більше

Я хочу ще

жоден

дуже

тварина

свиня

корова

кінь

собака

вівця

мавпа

кішка

ведмідь

курка

качка

метелик

бджола

риба
тварина

павук

nhiều hơn

phần lớn

ít hơn

rất

không có

Tôi muốn nhiều hơn

con bò

con lợn

động vật

con cừu

con chó

con ngựa

con gấu

con mèo

con khỉ

con bướm

con vịt

con gà

con nhện

con cá

con ong

змія

ззовні

всередині

далекий

близький

під

над

поруч

передній

задній

солодкий

кислий

дивний

м'який

твердий

милий

тупий

божевільний

зайнятий

високий
людина

низький
людина

ở trong

ở ngoài

con rắn

bên dưới

gần

xa

phía trước

bên cạnh

bên trên

chua

ngọt

phía sau

cứng

mềm

lạ

điên khùng

ngu ngốc

đáng yêu

thấp

cao

bận rộn

стурбований

здивований

крутий
людина

гречний

злий

розумний

холодний

спекотний

голова

ніс

волосся

рот

вухо

око

рука
долоня

ступня

серце

мозок

тягнути
двері

штовхати
двері

натискати

ngẫu

ngạc nhiên

lo lắng

khéo léo

ác độc

cư xử tốt

đầu

nóng

lạnh

miệng

tóc

mũi

bàn tay

mắt

tai

não

tim

bàn chân

ấn

đẩy

kéo

бити
рука

ловити

битися

кидати

бігати

читати

писати

ремонтувати

рахувати

вирізати

продавати

купувати

платити

вчитися

мріяти

спати

грати

святкувати

відпочивати

насладжуватися

чистити

chiến đấu

bắt

đánh

đọc

chạy

ném

đếm

sửa chữa

viết

mua

bán

cắt

mơ

học

trả

ăn mừng

chơi

ngủ

dọn dẹp

thưởng thức

nghỉ ngơi

школа

будинок

двері

чоловік
весілля

дружина

весілля

людина

автомобіль

дім

місто

число

21

22

26

30

31

33

37

40

41

44

cửa

nhà ở

trường học

đám cưới

vợ

chồng

nhà

xe hơi

người

hai mươi mốt

số

thành phố

ba mươi

hai mươi sáu

hai mươi hai

ba mươi bảy

ba mươi ba

ba mươi mốt

bốn mươi bốn

bốn mươi mốt

bốn mươi

48

50

51

55

59

60

61

62

66

70

71

73

77

80

81

84

88

90

91

95

99

năm mươi mốt

năm mươi

bốn mươi tám

sáu mươi

năm mươi chín

năm mươi lăm

sáu mươi sáu

sáu mươi hai

sáu mươi mốt

bảy mươi ba

bảy mươi mốt

bảy mươi

tám mươi mốt

tám mươi

bảy mươi bảy

chín mươi

tám mươi tám

tám mươi bốn

chín mươi chín

chín mươi lăm

chín mươi mốt

100

1000

10.000

100.000

1.000.000

мій собака

твоя кішка

її сукня

його автомобіль

його м'яч

наш дім

ваша команда

їхня компанія

кожен

разом

інший

не має значення

будьмо

заспокойся

я погоджуюсь

ласкаво просимо

mười nghìn

một nghìn

một trăm

con chó của tôi

một triệu

một trăm nghìn

xe của anh ấy

váy của cô ấy

con mèo của bạn

đội của bạn

nhà của chúng tôi

quả bóng của nó

cùng nhau

mọi người

công ty của họ

chúc mừng

không thành vấn đề

khác

chào mừng

tôi đồng ý

thư giãn đi

не турбуйся

поверніть праворуч

поверніть ліворуч

йдіть прямо

Ходімо зі мною

яйце

сир

молоко

риба
їжа

м'ясо

овоч

фрукт

кістка
їжа

олія

хліб

цукор

шоколад

цукерка

торт

напій

вода

rễ trái

rễ phải

không phải lo

trúng

Hãy đi với tôi

đi thẳng

cá

sữa

phô mai

trái cây

rau

thịt

bánh mì

dầu

xương

kẹo

sô cô la

đường

nước

đồ uống

bánh bông lan

газована вода

кава

чай

пиво

вино

салат
їжа

суп

десерт

сніданок

ланч

вечеря

піца

автобус

поїзд

залізнична станція

автобусна зупинка

літак

корабель

вантажівка

велосипед

мотоцикл

trà

cà phê

nước soda

sa lát

rượu nho

bia

bữa ăn sáng

món tráng miệng

súp

pizza

bữa tối

bữa trưa

ga xe lửa

xe lửa

xe buýt

tàu

máy bay

trạm dừng xe buýt

xe mô tô

xe đạp

xe tải

таксі

світлофор

парковка

дорога

одяг

черевик

пальто

светр

сорочка

куртка

костюм

штани

сукня

футболка

шкарпетка

бюстгальтер

труси

окуляри

сумочка

дамська сумочка

гаманець

bãi đậu xe

đèn giao thông

xe taxi

giày dép

quần áo

đường

áo sơ mi

áo len

áo choàng

quần dài

áo phực

áo khoác

bít tất

áo phông

đầm

kính

quần lót

áo ngực

ví

ví tiền

túi xách

каблучка

капелюх

годинник
рука

кишеня

Як ваше ім'я?

Моє ім'я Девід

Мені 22 роки

Як ти?

З тобою все в порядку?

Де знаходиться туалет?

Я сумую за тобою

весна

літо

осінь

зима

січень

лютий

березень

квітень

травень

червень

đồng hồ đeo tay

mũ

nhẫn

Tên của tôi là David

Bạn tên gì?

túi

Bạn có ổn không?

Bạn có khoẻ không?

Tôi 22 tuổi

mùa xuân

Tôi nhớ bạn

Nhà vệ sinh ở đâu vậy?

mùa đông

mùa thu

mùa hè

tháng ba

tháng hai

tháng một

tháng sáu

tháng năm

tháng tư

липень

серпень

вересень

жовтень

листопад

грудень

шопінг

рахунок

ринок

супермаркет

будівля

квартира

університет

ферма

церква

ресторан

бар

фітнес-центр

парк

туалет
загальний

карта

tháng chín

tháng tám

tháng bảy

tháng mười hai

tháng mười một

tháng mười

chợ

hóa đơn

mua sắm

căn hộ

tòa nhà

siêu thị

nhà thờ

nông trại

trường đại học

phòng thể dục

quán bar

nhà hàng

bản đồ

nhà vệ sinh

công viên

швидка допомога

поліція

пістолет

пожежники

країна

передмістя

село

здоров'я

медикамент

нещасний випадок

пацієнт

хірургія

таблетка

гарячка

застида

рана

прийом у лікаря

кашель

шия

зад

плече

súng

cảnh sát

xe cứu thương

ngoại ô

quốc gia

lính cứu hỏa

dược phẩm

sức khỏe

ngôi làng

phẫu thuật

bệnh nhân

tai nạn

cảm lạnh

sốt

viên thuốc

ho

cuộc hẹn

vết thương

vai

mông

cổ

коліно

нога

рука
плече

живіт

груди

спина

зуб

язик

губа

палець

палець ноги

шлунок

легені

печінка

нерв

нирка

кишечник

колір

помаранчевий

сірий

коричневий

tay

chân

đầu gối

lưng

ngực

bụng

môi

lưỡi

răng

dạ dày

ngón chân

ngón tay

dây thần kinh

gan

phổi

màu sắc

ruột

thận

màu nâu

màu xám

màu cam

рожевий

нудний

важкий
вага

легкий
вага

самотній

голодний

спраглий

сумний

крутий
гора

плоский

круглий

квадратний

вузький

широкий

глибокий

мілкий

величезний

північ
місцевість

схід

південь

захід

nặng

nhàm chán

màu hồng

đôi bụng

cô đơn

nhẹ

đốc

buồn

khát nước

vuông

tròn

bằng phẳng

sâu

rộng

hẹp

bắc

lớn

nông

tây

nam

đông

брудний

чистий

повний
загальний

порожній

коштовний

дешевий

темний

світлий

сексуальний

лінивий

сміливий

щедрий

гарний

потворний

нерозумний

дружній

винний

сліпий

п'яний

мокрый

сухий

đầy

sạch sẽ

bẩn

rẻ

đắt

trống rỗng

quyến rũ

sáng

tối

hào phóng

dũng cảm

lười biếng

ngớ ngẩn

xấu xí

đẹp trai

mù

tội lỗi

thân thiện

khô

ướt

say

теплий

гучний

тихий

безшумний

кухня

ванна кімната

вітальня

спальня

сад

гараж

стіна

підвал

туалет
дім

сходи

дах

вікно
будівля

ніж

чашка
спекотний

склянка

тарілка

чашка
холодний

yên tĩnh

ồn ào

ấm áp

phòng tắm

nhà bếp

im lặng

vườn

phòng ngủ

phòng khách

tầng hầm

tường

gara

mái nhà

cầu thang

nhà vệ sinh

tách

dao

cửa sổ

cốc

đĩa

ly

сміттєвий бак

миска

телевізор

письмовий стіл

ліжко

дзеркало

душ

диван

картина

годинник
загальний

стіл

стілець

басейн
сад

дверний дзвінок

сусід

зазнавати невдачі

вибирати

стріляти

голосувати

падати

захищати

bộ tivi

tô

thùng rác

gương

giường

bàn

ảnh

ghế sofa

vòi hoa sen

ghế

bàn

đồng hồ

hàng xóm

chuông

hồ bơi

bắn

chọn

thất bại

bảo vệ

rơi xuống

bình chọn

атакувати

красти

горіти

рятувати

курити

літати

нести

плювати

бити
ступня

кусати

дихати

нюхати

плакати

співати

посміхатися

сміятися

рости

морщитися

сперечатися

погрожувати

ділитися

đốt

trộm

tấn công

bay

hút thuốc

cứu

đá

khắc nhở

mang theo

ngủi

thở

cẩn

cười mỉm

hát

khóc

co lại

lớn lên

cười

chia sẻ

đe dọa

tranh luận

годувати

ховати

попереджувати

плавати

стрибати

котити

піднімати

копати

копіювати

доставляти

шукати

практикуватися

подорожувати

малювати

приймати душ

відчиняти

замикати

мити

молитися

готувати

книга

cảnh báo

trốn

cho ăn

lăn

nhảy

bơi

sao chép

đào

nâng

luyện tập

tìm kiếm

giao hàng

tắm vòi sen

vẽ

đi du lịch

rửa

khóa

mở

sách

nấu ăn

cầu nguyện

бібліотека

домашнє завдання

екзамен

урок

природничі науки

історія

мистецтво

англійська мова

французька мова

ручка

олівець

3%

перший

другий

третій

четвертий

результат

квадрат

коло

площа

дослідження

bài thi

bài tập về nhà

thư viện

lịch sử

khoa học

bài học

tiếng Pháp

tiếng Anh

nghệ thuật

ba phần trăm

bút chì

cây bút

thứ ba

thứ hai

thứ nhất

hình vuông

kết quả

thứ tư

nguyên cứu

diện tích

hình tròn

ступінь

бакалавр

магістр

$x < y$

$x > y$

стрес

страхування

персонал

відділ

зарплата

адреса

лист

капітан

детектив

льотчик

професор

вчитель

юрист

секретарка

асистент

суддя

thạc sĩ

cử nhân

bằng cấp

áp lực

x lớn hơn y

x nhỏ hơn y

bộ phận

nhân viên

bảo hiểm

lá thư

địa chỉ

lương

phi công

thám tử

thuyền trưởng

luật sư

giáo viên

giáo sư

thẩm phán

trợ lý

thư ký

директор

менеджер

кухар

таксист

водій автобуса

злочинець

модель

художник

номер телефону

сигнал

додаток

чат

файл

URL-адреса

електронна адреса

веб-сайт

електронна пошта

мобільний телефон

закон

в'язниця

доказ

đầu bếp

quản lý

giám đốc

tội phạm

tài xế xe buýt

tài xế taxi

số điện thoại

nghệ sĩ

người mẫu

trò chuyện

ứng dụng

tín hiệu

địa chỉ email

url

tập tin

điện thoại di động

thư điện tử

trang mạng

chứng cứ

nhà tù

pháp luật

штраф

свідок

суд

підпис

збиток

прибуток

клієнт

сума

кредитна картка

пароль

банкомат

басейн
змагання

електроенергія

камера

радіо

подарунок

пляшка

сумка

ключ

лялька

янгол

tòa án

nhân chứng

tiền phạt

lợi nhuận

thua lỗ

chữ ký

thẻ tín dụng

số tiền

khách hàng

bể bơi

máy rút tiền

mật khẩu

đài radio

máy ảnh

điện

cái túi

cái chai

quà tặng

thiên thần

búp bê

chìa khóa

гребінь

зубна паста

зубна щітка

шампунь

крем

паперова серветка

помада

телебачення

кінотеатр

новини

сидіння

квиток

екран
кінотеатр

музика

сцена

публіка

живопис

жарт

стаття

газета

журнал

bàn chải đánh răng

kem đánh răng

lược

khăn giấy

kem thoa

dầu gội

rạp chiếu phim

truyền hình

son môi

vé

ghế

tin tức

sân khấu

âm nhạc

màn chiếu

trò đùa

hội họa

khán giả

tạp chí

báo chí

bài báo

реклама

природа

попіл

вогонь

алмаз

Місяць

Земля

сонце

зірка

планета

всесвіт

узбережжя

озеро

ліс

пустеля

пагорб

камінь

річка

долина

гора

острів

tro

thiên nhiên

quảng cáo

mặt trăng

kim cương

lửa

ngôi sao

mặt trời

Trái Đất

bờ biển

vũ trụ

hành tinh

sa mạc

rừng

hồ

con sông

đá

đồi núi

đảo

núi

thung lũng

океан

море

погода

лід

сніг

шторм

дощ

вітер

рослина

дерево

трава

троянда

квітка

газ
хімія

метал

золото

срібло

Срібло коштує дешевше за
золото

Золото коштує дорожче за
срібло

відпустка

член

thời tiết

biển

đại dương

bão táp

tuyết

băng

thực vật

gió

mưa

hoa hồng

cỏ

cây

kim loại

chất khí

hoa

Bạc rẻ hơn vàng

bạc

vàng

thành viên

ngày lễ

Vàng đắt hơn bạc

готель

пляж

постоялець

день народження

Різдво

Новий рік

Великдень

дядько

тітка

баба
батько

дід
батько

баба
мати

дід
мати

смерть

могила

розлучення

наречена

наречений

101

105

110

khách

bờ biển

khách sạn

Năm Mới

Giáng sinh

sinh nhật

cô

chú

Lễ Phục sinh

bà ngoại

ông nội

bà nội

phần mộ

tử vong

ông ngoại

chú rể

cô dâu

ly hôn

một trăm mười

một trăm linh năm

một trăm linh một

151

200

202

206

220

262

300

303

307

330

373

400

404

408

440

484

500

505

509

550

595

hai trăm linh hai

hai trăm

một trăm năm mươi mốt

hai trăm sáu mươi hai

hai trăm hai mươi

hai trăm linh sáu

ba trăm linh bảy

ba trăm linh ba

ba trăm

bốn trăm

ba trăm bảy mươi ba

ba trăm ba mươi

bốn trăm bốn mươi

bốn trăm linh tám

bốn trăm linh bốn

năm trăm linh năm

năm trăm

bốn trăm tám mươi bốn

năm trăm chín mươi lăm

năm trăm năm mươi

năm trăm linh chín

600

601

606

616

660

700

702

707

727

770

800

803

808

838

880

900

904

909

949

990

тигр

sáu trăm linh sáu

sáu trăm linh một

sáu trăm

bảy trăm

sáu trăm sáu mươi

sáu trăm mười sáu

bảy trăm hai mươi bảy

bảy trăm linh bảy

bảy trăm linh hai

tám trăm linh ba

tám trăm

bảy trăm bảy mươi

tám trăm tám mươi

tám trăm ba mươi tám

tám trăm linh tám

chín trăm linh chín

chín trăm linh bốn

chín trăm

con hổ

chín trăm chín mươi

chín trăm bốn mươi chín

миша
тварина

пацюк

кролик

лев

віслук

слон

птах

півень

голуб

гусак

комаха

жук

комар

муха

мураха

кит

акула

дельфін

равлик

жаба

часто

con thỏ

con chuột cống

con chuột

con voi

con lừa

con sư tử

con chim bồ câu

con gà trống choai

con chim

con bọ

côn trùng

con ngỗng

con kiến

con ruồi

con muỗi

con cá heo

con cá mập

con cá voi

thường xuyên

con ếch

con ốc sên

негайно

раптом

хоча

гімнастика

теніс

біг

велоспорт

гольф

катання на ковзанах

футбол

баскетбол

плавання

дайвінг

пішохідний туризм

Велика Британія

Іспанія

Швейцарія

Італія

Франція

Німеччина

Таїланд

mặc dù

đột ngột

ngay lập tức

chạy

quần vợt

thể dục dụng cụ

trượt băng

đánh golf

đạp xe

bơi lội

bóng rổ

bóng đá

Vương quốc Anh

đi bộ đường dài

lặn

Ý

Thụy sĩ

Tây Ban Nha

Thái Lan

Đức

Pháp

Сінгапур

Росія

Японія

Ізраїль

Індія

Китай

Сполучені Штати Америки

Мексика

Канада

Чилі

Бразилія

Аргентина

Південно-Африканська Республіка

Нігерія

Марокко

Лівія

Кенія

Алжир

Єгипет

Нова Зеландія

Австралія

Nhật Bản

Nga

Singapore

Trung Quốc

Ấn Độ

Israel

Canada

Mexico

Hoa Kỳ

Argentina

Brazil

Chile

Ma Rốc

Nigeria

Nam Phi

Algeria

Kenya

Libya

Úc

New Zealand

Ai Cập

Африка

Європа

Азія

Америка

п'ятнадцять хвилин

тридцять хвилин

сорок п'ять хвилин

1:00

2:05

3:10

4:15

5:20

6:25

7:30

8:35

9:40

10:45

11:50

12:55

перша година ночі

друга година після
полудня

Châu Á

Châu Âu

Châu Phi

nửa tiếng

mười lăm phút

Châu Mỹ

hai giờ năm phút

một giờ

bốn mươi lăm phút

năm giờ hai mươi

bốn giờ mười lăm

ba giờ mười phút

tám giờ ba mươi lăm

bảy giờ rưỡi

sáu giờ hai mươi năm

mười hai giờ kém mười

mười một giờ kém mười năm

mười giờ kém hai mươi

hai giờ chiều

một giờ sáng

một giờ kém năm

минулого тижня

цього тижня

наступного тижня

минулого року

цього року

наступного року

минулого місяця

цього місяця

наступного місяця

2014-01-01

2003-02-25

1988-04-12

1899-10-13

1907-09-30

2000-12-12

лоб

зморшка

підборіддя

щока

борода

вії

tuần sau

tuần này

tuần trước

năm sau

năm nay

năm ngoái

tháng sau

tháng này

tháng trước

ngày mười hai tháng tư năm
một nghìn chín trăm tám
mười tám

ngày hai mươi lăm tháng hai
năm hai nghìn linh ba

ngày một tháng một năm hai
nghìn mười bốn

ngày mười hai tháng mười
hai năm hai nghìn

ngày ba mươi tháng chín
năm một nghìn chín trăm
linh bảy

ngày mười ba tháng mười
năm một nghìn tám trăm
chín mươi chín

cằm

nếp nhăn

trán

lông mi

râu

má

брова

талія

потилиця

грудна клітка

великий палець

мізинець

безіменний палець

середній палець

вказівний палець

зап'ястя

ніготь

п'ята

хребет

м'яз

кістка
тіло

скелет

ребро

хребець

сечовий міхур

вена

артерія

gáy

eo

lông mày

ngón tay út

ngón cái

lồng ngực

ngón tay trỏ

ngón tay giữa

ngón tay đeo nhẫn

gót chân

móng tay

cổ tay

xương

cơ bắp

xương sống

đốt sống

xương sườn

bộ xương

động mạch

tĩnh mạch

bàn quang

вагіна

сперма

пеніс

яєчко

соковитий

гарячий

солоний

сирий

варений

сором'язливий

жадібний

суворий

глухий

dương vật

tinh trùng

âm đạo

cay

mộng nước

tinh hoàn

lượt

sống

mặn

nghiêm khắc

tham lam

nhút nhát

điếc